

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	011	6001	00000	0	0	21.481.200	42.962.400	21.481.200	42.962.400
Phụ cấp khu vực	12	011	6102	00000	0	0	2.808.000	5.616.000	2.808.000	5.616.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	011	6105	00000	0	0	3.661.568	6.916.295	3.661.568	6.916.295
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	011	6121	00000	0	0	4.914.000	9.828.000	4.914.000	9.828.000
Phụ cấp công vụ	12	011	6124	00000	0	0	5.370.300	10.740.600	5.370.300	10.740.600
Bảo hiểm xã hội	12	011	6301	00000	0	0	3.759.210	7.948.044	3.759.210	7.948.044
Bảo hiểm y tế	12	011	6302	00000	0	0	644.436	859.248	644.436	859.248
Kinh phí công đoàn	12	011	6303	00000	0	0	286.416	716.040	286.416	716.040
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	011	6353	00000	0	0	16.110.900	32.221.800	16.110.900	32.221.800
Văn phòng phẩm	12	011	6551	00000	0	0	0	4.941.000	0	4.941.000
Chi khác	12	011	7049	00000	0	0	57.330.000	119.340.000	57.330.000	119.340.000
Chi các khoản khác	12	011	7799	00000	0	0	0	1.950.000	0	1.950.000
Chi khác	12	041	6399	00000	0	0	42.255.000	84.510.000	42.255.000	84.510.000
Văn phòng phẩm	12	041	6551	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Vật tư văn phòng khác	12	041	6599	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	041	6912	00000	0	0	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000

Tài sản và thiết bị văn phòng	12	041	6913	00000	0	0	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
Chi khác	12	041	7049	00000	0	0	10.584.000	10.584.000	10.584.000	10.584.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	161	6552	00000	0	0	0	27.100.000	0	27.100.000
Vật tư văn phòng khác	12	161	6599	00000	0	0	0	2.500.000	0	2.500.000
Tuyên truyền, quảng cáo	12	161	6606	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	161	6751	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí thuê mướn khác	12	161	6799	00000	0	0	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
Chi khác	12	161	7049	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Chi các khoản khác	12	161	7799	00000	0	0	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	191	6605	00000	0	0	0	2.160.000	0	2.160.000
Chi phí thuê mướn khác	12	221	6799	00000	0	0	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	221	7001	00000	0	0	11.370.000	11.370.000	11.370.000	11.370.000
Chi khác	12	221	7049	00000	0	0	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
Tuyên truyền, quảng cáo	12	278	6606	00000	0	0	0	1.500.000	0	1.500.000
Chi các khoản khác	12	278	7799	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
In, mua tài liệu	12	281	6651	10513	0	0	470.000	470.000	470.000	470.000
In, mua tài liệu	12	281	6651	30513	0	0	940.000	940.000	940.000	940.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	281	6652	10513	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Các khoản thuê mướn khác	12	281	6657	10513	0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Các khoản thuê mướn khác	12	281	6657	20513	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chi phí khác	12	281	6699	10513	0	0	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000
Chi khác	12	281	7149	10513	0	0	887.731.000	887.731.000	887.731.000	887.731.000
Chi khác	12	281	7149	20513	0	0	88.774.000	88.774.000	88.774.000	88.774.000
Chi khác	12	281	7149	30513	0	0	44.385.000	44.385.000	44.385.000	44.385.000
Chi khác	12	282	7049	00000	0	0	7.020.000	14.040.000	7.020.000	14.040.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	00000	0	0	95.913.000	95.913.000	95.913.000	95.913.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	10514	0	0	20.371.000	20.371.000	20.371.000	20.371.000

Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	30514	0	0	4.436.000	4.436.000	4.436.000	4.436.000
Lương theo ngạch, bậc	12	341	6001	00000	0	0	248.873.666	488.255.666	248.873.666	488.255.666
Phụ cấp chức vụ	12	341	6101	00000	0	0	5.967.000	11.934.000	5.967.000	11.934.000
Phụ cấp khu vực	12	341	6102	00000	0	0	30.888.000	69.441.840	30.888.000	69.441.840
Phụ cấp thu hút	12	341	6103	00000	0	0	11.498.760	15.331.680	11.498.760	15.331.680
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	36.822.557	62.408.333	36.822.557	62.408.333
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	12	341	6111	00000	0	0	25.272.000	51.948.000	25.272.000	51.948.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	341	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	341	6121	00000	0	0	50.544.000	100.152.000	50.544.000	100.152.000
Phụ cấp công vụ	12	341	6124	00000	0	0	59.547.150	116.777.700	59.547.150	116.777.700
Phụ cấp khác	12	341	6149	00000	0	0	18.434.520	36.869.040	18.434.520	36.869.040
Thưởng thường xuyên	12	341	6201	00000	0	0	1.404.000	16.848.000	1.404.000	16.848.000
Thưởng đột xuất	12	341	6202	00000	0	0	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	12	341	6254	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Chi khác	12	341	6299	00000	0	0	12.480.000	35.880.000	12.480.000	35.880.000
Bảo hiểm xã hội	12	341	6301	00000	0	0	44.429.931	87.366.006	44.429.931	87.366.006
Bảo hiểm y tế	12	341	6302	00000	0	0	7.616.560	14.977.030	7.616.560	14.977.030
Kinh phí công đoàn	12	341	6303	00000	0	0	3.322.800	8.229.780	3.322.800	8.229.780
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	341	6353	00000	0	0	83.587.675	167.921.275	83.587.675	167.921.275
Chi khác	12	341	6399	00000	0	0	47.034.000	94.068.000	47.034.000	94.068.000
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
Tiền điện	12	341	6501	00000	0	0	12.584.329	15.754.527	12.584.329	15.754.527
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	30.400.000	36.140.000	30.400.000	36.140.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	109.770.000	109.770.000	109.770.000	109.770.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	13.930.000	22.215.000	13.930.000	22.215.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	341	6601	00000	0	0	0	176.000	0	176.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	12	341	6605	00000	0	0	6.294.000	9.098.906	6.294.000	9.098.906

Internet, thuê đường truyền mạng										
Tuyên truyền, quảng cáo	12	341	6606	00000	0	0	0	1.050.000	0	1.050.000
Khác	12	341	6649	00000	0	0	6.815.000	12.405.200	6.815.000	12.405.200
In, mua tài liệu	12	341	6651	00000	0	0	1.050.000	2.100.000	1.050.000	2.100.000
Các khoản thuê mướn khác	12	341	6657	00000	0	0	9.810.000	10.160.000	9.810.000	10.160.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	9.970.000	9.970.000	9.970.000	9.970.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Khoản công tác phí	12	341	6704	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	1.850.000	12.064.000	1.850.000	12.064.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	341	6913	00000	0	0	3.050.000	7.450.000	3.050.000	7.450.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	341	6921	00000	0	0	16.285.000	16.285.000	16.285.000	16.285.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	8.552.200	13.085.200	8.552.200	13.085.200
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	4.280.000	19.730.000	4.280.000	19.730.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	341	7053	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	0	0	9.160.000	57.785.000	9.160.000	57.785.000
Lương theo ngạch, bậc	12	351	6001	00000	0	0	56.019.600	105.861.600	56.019.600	105.861.600
Phụ cấp chức vụ	12	351	6101	00000	0	0	3.861.000	7.722.000	3.861.000	7.722.000
Phụ cấp khu vực	12	351	6102	00000	0	0	5.616.000	11.232.000	5.616.000	11.232.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	351	6105	00000	0	0	8.619.177	17.054.877	8.619.177	17.054.877
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	351	6121	00000	0	0	14.040.000	26.676.000	14.040.000	26.676.000
Phụ cấp công vụ	12	351	6124	00000	0	0	14.970.150	28.395.900	14.970.150	28.395.900
Bảo hiểm xã hội	12	351	6301	00000	0	0	10.479.105	19.877.130	10.479.105	19.877.130
Bảo hiểm y tế	12	351	6302	00000	0	0	1.796.418	3.407.508	1.796.418	3.407.508
Kinh phí công đoàn	12	351	6303	00000	0	0	798.408	1.872.468	798.408	1.872.468
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	351	6353	00000	0	0	116.602.200	211.255.200	116.602.200	211.255.200

Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12	351	7851	00000	0	0	1.194.200	2.495.100	1.194.200	2.495.100
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và <u>phụ cấp cấp ủy</u>	12	351	7854	00000	0	0	60.260.000	106.340.000	60.260.000	106.340.000
Lương theo ngạch, bậc	12	361	6001	00000	0	0	93.717.000	187.507.359	93.717.000	187.507.359
Phụ cấp chức vụ	12	361	6101	00000	0	0	5.616.000	11.216.610	5.616.000	11.216.610
Phụ cấp khu vực	12	361	6102	00000	0	0	14.040.000	28.080.000	14.040.000	28.080.000
Phụ cấp thu hút	12	361	6103	00000	0	0	26.044.200	52.088.400	26.044.200	52.088.400
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	361	6105	00000	0	0	11.287.837	27.843.337	11.287.837	27.843.337
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã <u>hội đặc biệt khó khăn</u>	12	361	6121	00000	0	0	11.934.000	23.868.000	11.934.000	23.868.000
Phụ cấp công vụ	12	361	6124	00000	0	0	24.833.250	49.666.500	24.833.250	49.666.500
Chi khác	12	361	6299	00000	0	0	0	23.400.000	0	23.400.000
Bảo hiểm xã hội	12	361	6301	00000	0	0	17.383.275	34.846.335	17.383.275	34.846.335
Bảo hiểm y tế	12	361	6302	00000	0	0	2.979.990	5.978.286	2.979.990	5.978.286
Kinh phí công đoàn	12	361	6303	00000	0	0	1.324.440	3.311.100	1.324.440	3.311.100
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	361	6353	00000	0	0	76.588.200	135.837.000	76.588.200	135.837.000
Chi khác	12	361	6399	00000	0	0	21.600.000	43.200.000	21.600.000	43.200.000
Văn phòng phẩm	12	361	6551	00000	0	0	4.760.000	21.545.000	4.760.000	21.545.000
Vật tư văn phòng khác	12	361	6599	00000	0	0	1.950.000	5.640.000	1.950.000	5.640.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), <u>thuê bao đường điện thoại, fax</u>	12	361	6601	00000	0	0	0	88.000	0	88.000
Tuyên truyền, quảng cáo	12	361	6606	00000	0	0	0	7.020.000	0	7.020.000
In, mua tài liệu	12	361	6651	00000	0	0	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
Các khoản thuê mướn khác	12	361	6657	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Chi phí khác	12	361	6699	00000	0	0	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000
Chi phí thuê mướn khác	12	361	6799	00000	0	0	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	361	6912	00000	0	0	7.830.000	14.530.000	7.830.000	14.530.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	361	6913	00000	0	0	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

Chi mua hàng hóa, vật tư	12	361	7001	00000	0	0	0	8.000.000	0	8.000.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	361	7004	00000	0	0	0	4.725.000	0	4.725.000
Chi khác	12	361	7049	00000	0	0	13.250.000	13.550.000	13.250.000	13.550.000
Chi các khoản khác	12	361	7799	00000	0	0	0	9.500.000	0	9.500.000
Chi các khoản khác	12	372	7799	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Chi khác	12	398	7149	10518	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng:					0	0	3.042.085.628	4.679.356.320	3.042.085.628	4.679.356.320
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Lê

Người ký: Hoàng Thị Thu Hồng
Ngày ký: 02/07/2025 10:58:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV

Hoàng Thị Thu Hồng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Văn Thế
Ngày ký: 01/07/2025 10:19:27
Đơn vị: Ủy ban nhân dân Xã Ba Nam

Người ký: Phạm Văn Thất
Ngày ký: 01/07/2025 10:21:23
Đơn vị: Ủy ban nhân dân Xã Ba Nam

Phạm Văn Thế

Phạm Văn Thất